

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HẠ LONG
TRƯỜNG MẦM NON BẢNG CẢ

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	131			40	30	37	24
1	Số trẻ em nhóm ghép					0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0			0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	131			40	30	37	24
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	131			40	30	37	24
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	131			40	30	37	24
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	131			40	30	37	24
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	131			40	30	37	24
1	Số trẻ cân nặng bình thường	131			40	30	37	24
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	1			0	1		0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	131			40	30	37	24

4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2				1	1	
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0				0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	131			40	30	37	24
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	40			40			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	91				30	37	24

Bằng Cả, ngày 31 tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Linh Thị Mận

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2024 - 2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	7	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	7	4,9 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6342	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	868	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	245	1,9m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	200	1,5m ²
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	87,5	66,8 m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	90,1	68,8 m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	60	45,8 m ²
6	Diện tích phòng Đa năng(m ²)	62	47,3 m ²
7	Diện tích phòng tin học ngoại ngữ((m ²)	40	30,5 m ²
8	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	67,5	51,5 m ²
9	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	53,3	70,2m ²
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	692	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	520	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu		

	còn thiếu so với quy định					
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	2	Số bộ/sân chơi (trường)			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	4				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)			
Số lượng(m ²)						
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em		
			Chung Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	2	5	10	77,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Băng Cà, ngày 31 tháng 5 năm 2025


 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)
 Linh Thị Mận